

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HỮU LŨNG  
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 22/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25 - 9 - 2020

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài  
sản khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỮU LŨNG, TỈNH LẠNG SƠN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Hải Đoàn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Văn Xuân.

Ông Hoàng Văn Thường.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020, về việc: Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Dương Thị P, sinh năm 1959, địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1956, địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. NLQ1, sinh năm 1979, địa chỉ: Thôn L, xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

2. NLQ2, sinh năm 1962, địa chỉ: Thôn L, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

3. NLQ3, sinh năm 1994, địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

4. NLQ4, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

5. NLQ5, sinh năm 1984, địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt. Vắng mặt.

6. NLQ6, sinh năm 1978, địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

7. Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

*Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã M:* Bà Hứa Thị T - Công chức Địa chính xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 9 năm 2020). Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 4 năm 2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Dương Thị P trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Năm 1980 bà Dương Thị P kết hôn với ông Hoàng Văn N, hai bên có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, nhưng đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn và sổ sách lưu tại UBND xã M không còn. Trước khi kết hôn, hai bên được tự nguyện tìm hiểu, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung vợ chồng không được hạnh phúc. Nguyên nhân ông N làm công nhân Công ty cơ giới nông nghiệp tỉnh Lạng Sơn nên sau khi kết hôn thì đi biệt, thi thoảng mới về nhà thăm vợ con, bà P một mình ở nhà nuôi con rất khổ cực. Đến năm 1997, ông N về ở hẳn cùng vợ con nhưng cuộc sống gia đình vẫn không hạnh phúc, luôn bất đồng, ông N sống ích kỷ, hẹp hòi, không nghĩ cho người khác, luôn sống trong nghi ngờ, ghen tuông đánh chửi vô cớ. Kể từ tháng 11/2019 đến nay, hai vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Hiện nay hai vợ chồng không còn ai quan tâm đến ai, người nào chỉ biết bốn phần của người đó, xác định tình cảm vợ chồng không còn bà Dương Thị P yêu cầu được ly hôn với ông Hoàng Văn N.

Về con chung: Có 02 người con chung là NLQ4, sinh năm 1982 và NLQ3, sinh năm 1994 đều đã trưởng thành (trên 18 tuổi), không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung hai vợ chồng có các tài sản chung như sau: Có 07 thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng, gồm: Thửa đất số 121, tờ bản đồ số 62, diện tích 720m<sup>2</sup> (trên đất có một ngôi nhà II tầng, diện tích khoảng 50m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2000); thửa đất số 120, tờ bản đồ số 62, diện tích 510m<sup>2</sup>; thửa đất số 119, tờ bản đồ số 62, diện tích 423m<sup>2</sup>; thửa đất số 118, tờ bản đồ số 62, diện tích 406m<sup>2</sup>; thửa đất số 111, tờ bản đồ số 62, diện tích 526m<sup>2</sup>; thửa đất số 113, tờ bản đồ số 62, diện tích 159m<sup>2</sup>; thửa đất số 114, tờ bản đồ số 62, diện tích 157m<sup>2</sup>. Có 02 thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm: Thửa đất số 158, tờ bản đồ số 62, diện tích 4.148m<sup>2</sup>; một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 62, diện tích 481m<sup>2</sup>, trên đất có một nhà quán xây dựng năm

1998, diện tích khoảng 40m<sup>2</sup>. 01 xe máy Dream, biển kiểm soát 12F2-5691. NLQ1 vay 50.000.000 đồng. NLQ2 vay 15.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà Dương Thị P rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Rút yêu cầu chia tài sản chung đối với phần diện tích 481m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 62, trên đất có một nhà quán khoảng 40m<sup>2</sup> xây năm 1998, do hiện nay diện tích đất này đang tranh chấp với NLQ6. Rút yêu cầu chia số tiền NLQ1 vay 50.000.000 đồng (do ông Hưng không thừa nhận được vay số tiền này).

Tại phiên tòa bà P yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng bằng hiện vật, cụ thể như sau: Bà P được quyền sở hữu và quản lý sử dụng các tài sản sau: Các thửa đất số 111; 113; 114; 118 tờ bản đồ số 62 và 02 mét mặt đường (mặt tiền, phần tiếp giáp với thửa đất số 118, có diện tích 70,9m<sup>2</sup>) của thửa đất số 119 kéo từ mặt đường đến thửa số 158. Một nửa thửa đất số 158, tờ bản đồ số 62 (4.148m<sup>2</sup>:2=2.074m<sup>2</sup>), chia cụ thể như sau: Tính từ mép thửa đất số 118 kéo sang thửa đất số 119 là 02m, từ đó kéo thẳng lên đến nhà xưởng, từ nhà xưởng kéo thẳng sang phía tây nam, song song với thửa đất 117, 118, tờ bản đồ số 62, từ đó kéo thẳng lên đỉnh phía bắc thửa đất số 158. Phần diện tích đất không có nhà xưởng phía tây của thửa đất số 158 thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà P. Được quyền sở hữu 01 xe máy Dream, biển kiểm soát 12F2-5691. Được quyền sở hữu số tiền NLQ2 vay 15.000.000 đồng.

Ông Hoàng Văn Nðurợc quyền sở hữu và quản lý sử dụng các tài sản sau: Thửa đất số 120, 121 (trên đất có một ngôi nhà II tầng, diện tích khoảng 50m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2000, có trị giá 230.245.000 đồng), tờ bản đồ số 62; phần diện tích đất còn lại 352,1m<sup>2</sup> của thửa đất số 119 (sau khi đã trừ đi 02 mét mặt đường phần tiếp giáp thửa đất 118, có diện tích 70,9m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 62; một nửa diện tích (4.148m<sup>2</sup>: 2 = 2.074m<sup>2</sup>, phần phía đông có nhà xưởng) của thửa đất số 158.

Sau khi chia tài sản chung không ai phải thanh toán cho ai tiền chênh lệch trị giá tài sản. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 28.826.000 đồng đề nghị mỗi bên chịu một nửa. Về án phí yêu cầu được miễn.

Ngoài ra trên các thửa đất còn có các công trình, tài sản khác, như: Sân lát gạch đỏ; tường bao trước nhà; tường bao sau nhà; chuồng gà, bếp, nhà vệ sinh phía sau nhà; 02 cây cau, 02 cây khế, 08 cây mít, 03 cây núc nác, 03 cây sấu, 02 cây nhãn, 02 cây hồng xiêm, 02 cây tre, 01 cây sưa, 02 cây trứng cá, một số cây chuối .v.v. không yêu cầu giải quyết, các tài sản này ở trên đất được chia của ai thì người đó có quyền sở hữu.

Đối với 01 nhà xưởng mái lợp tôn, cột kẽm, không tường; 01 nhà xe xung quanh bung tôn; 01 nhà kho; mái lợp tôn trước nhà; sân lát gạch đỏ .v.v. là của NLQ4 bỏ tiền xây dựng, không yêu cầu phải chuyển đi. Đối với diện tích 36m<sup>2</sup> nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trên sơ họa là thửa tạm 31.1) không yêu cầu giải quyết.

*Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Hoàng Văn Nừờn bày:*

Về thời gian kết hôn, bà P trình bày là đúng. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng bình thường. Từ năm 2001, bà P tham gia hội đồng niên 1959, từ đó cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Từ tháng 11/2019 đến nay hai vợ chồng sống ly thân, trong thời gian sống ly thân không còn ai quan tâm đến ai, người nào chỉ biết bổn phận của người đó. Nay bà Dương Thị P yêu cầu được ly hôn ông Hoàng Văn N đồng ý. Về con chung, vợ chồng có 02 người con chung là NLQ4, sinh năm 1982 và NLQ3, sinh năm 1994 đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, hai vợ chồng có các tài sản chung như bà P trình bày là đúng. Tại phiên tòa bà P yêu cầu chia cho ông N các tài sản chung, gồm: Thửa đất số 120, 121 (trên đất có một ngôi nhà II tầng, diện tích khoảng 50m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2000, có trị giá 230.245.000 đồng), tờ bản đồ số 62; phần diện tích đất còn lại 352,1m<sup>2</sup> của thửa đất số 119 (sau khi đã trừ đi 02 mét mặt đường phần tiếp giáp thửa đất 118, có diện tích 70,9m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 62; một nửa diện tích (4.148m<sup>2</sup> : 2 = 2.074m<sup>2</sup>, phần phía đông có nhà xưởng) của thửa đất số 158. Các tài sản chung còn lại bà P được quyền sở hữu và quản lý sử dụng. Hai bên không ai phải thanh toán cho ai tiền chênh lệch trị giá tài sản.

Bà P yêu cầu chia tài sản chung như trên ông N cơ bản đồng ý. Tuy nhiên, riêng đối với phần chia cho bà P 02m mặt tiền thửa đất số 119 (diện tích 70,9m<sup>2</sup>) ông N đồng ý, nhưng ông đề nghị Hội đồng xét xử cho ông được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất này (tức quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 119, diện tích 423m<sup>2</sup>) và ông N sẽ có nghĩa vụ thanh toán giá trị bằng tiền cho bà P, theo giá đất đã được định giá là 70,9m<sup>2</sup> x 4.800.000 đồng/m<sup>2</sup> = 340.320.000 đồng.

Tại phiên tòa bà P rút yêu cầu chia tài sản chung đối với phần diện tích 481m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 62, trên đất có một nhà quán khoảng 40m<sup>2</sup> xây năm 1998 và rút yêu cầu chia số tiền NLQ1 vay 50.000.000 đồng, ông N đồng ý không có ý kiến gì.

Đối với các công trình, tài sản khác, như: Sân lát gạch đỏ; tường bao trước nhà; tường bao sau nhà; chuồng gà, bếp, nhà vệ sinh phía sau nhà; 02 cây cau, 02 cây khế, 08 cây mít, 03 cây núc nác, 03 cây sấu, 02 cây nhãn, 02 cây hồng xiêm, 02 cây tre, 01 cây sưa, 02 cây trứng cá, một số cây chuối .v.v. trên các thửa đất không yêu cầu giải quyết, các tài sản này ở trên đất được chia của ai thì người đó có quyền sở hữu. Đối với 01 nhà xưởng mái lợp tôn, cột kẽm, không tường; 01 nhà xe xung quanh bùng tôn; 01 nhà kho; mái lợp tôn trước nhà; sân lát gạch đỏ .v.v. là của NLQ4 bỏ tiền xây dựng, không yêu cầu phải chuyển đi. Đối với diện tích 36m<sup>2</sup> nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trên sơ họa là thửa tạm 31.1) không yêu cầu giải quyết.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông N nhất trí mỗi người chịu một nửa, với số tiền là 14.413.000 đồng. Về án phí ông N đề nghị được miễn án phí.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ4, NLQ3, NLQ5 trình bày:* NLQ4, NLQ3, NLQ5 là con đẻ, con dâu của bà Dương Thị P, ông Hoàng Văn N

và cùng chung một hộ khẩu. Việc bà P yêu cầu ly hôn, các anh chị không mong muốn nếu các bên kiên quyết ly hôn thì đề nghị giải quyết theo quy định. Đối với các tài sản chung mà bà P, ông N yêu cầu chia khi ly hôn, NLQ4, NLQ3, NLQ5 không có công sức đóng góp hay tôn tạo gì nên không yêu cầu được chia, đề nghị Tòa án chia tài sản chung vợ chồng cho bà P, ông N theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày:* NLQ2 thừa nhận cá nhân ông có được vay của ông N, bà P số tiền 15.000.000 đồng, hiện nay chưa trả. Ông nhất trí sẽ trả nợ cho ông N, bà P số tiền trên khi ông bà yêu cầu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh NLQ6 trình bày:* Tôi nhất trí với trình bày của bà P, ông N. Tôi đề nghị Tòa án không chia tài sản chung đối với phần diện tích đất 481m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 62, trên đất có một nhà quán xây dựng năm 1998, diện tích khoảng 40m<sup>2</sup>. Vì diện tích đất này tôi đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay gia đình tôi và gia đình bà P, ông N đang có tranh chấp, chưa giải quyết xong.

*Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:* Việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân, đề nghị áp dụng Điều 56 luật Hôn nhân và Gia đình, cho bà P được ly hôn với ông N; Về tài sản chung, xét công sức đóng góp của vợ chồng đối với tài sản chung là ngang nhau, nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung và tự nguyện nhận phần có giá trị ít hơn và không yêu cầu được thanh toán giá trị chênh lệch, căn cứ Điều 33, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình, yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, gồm: NLQ1, NLQ2, NLQ3, NLQ5, bà Hứa Thị T. Xét thấy, những người vắng mặt đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do đó, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có tên trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị P và ông Hoàng Văn N, trình bày thống nhất thời điểm sinh sống như vợ chồng từ năm 1980 đến nay, căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội khóa X, thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2000 quan hệ hôn nhân giữa bà P ông N là hợp pháp. Trong quá trình tồn tại hôn nhân xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên không tin tưởng, nghi ngờ, ghen tuông, cãi chửi, không tôn trọng nhau, đến tháng 11/2019

hai vợ chồng sống ly thân, từ khi ly thân cho đến nay hai bên không còn quan tâm giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt, người nào chỉ biết bốn phận của người đó. Tại phiên tòa bà P yêu cầu ly hôn và được ông N đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa hai bên là trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ. Vì vậy, yêu cầu ly hôn là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P.

[3] Về con chung: Bà Dương Thị P và ông Hoàng Văn N, có 02 người con chung đã trưởng thành (trên 18 tuổi), hai người con chung có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân, các đương sự không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung của vợ chồng: Các đương sự thống nhất tài sản chung yêu cầu chia khi ly hôn, gồm: 07 thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 111, 113, 114, 118, 119, 120, 121 (trên thửa đất 121 có một ngôi nhà II tầng, diện tích 56,21m<sup>2</sup>/sàn, xây dựng năm 2000, trị giá 230.245.000 đồng), đều thuộc tờ bản đồ số 62; 01 thửa đất số 158, tờ bản đồ số 62, có diện tích 4.148m<sup>2</sup> chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 xe máy Dream, biển kiểm soát 12F2-5691; số tiền 15.000.000 đồng NLQ2 vay của hai vợ chồng bà P, ông N. Đối với thửa đất số 158 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ chứng minh được thửa đất này do hai vợ chồng tự khai phá, hiện không có tranh chấp với ai, đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P, ông N. Do đó, tài sản chung yêu cầu chia ở trên là thuộc quyền quản lý và sở hữu hợp pháp của vợ chồng bà P, ông N.

[5] Về yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn: Theo lời khai của các đương sự toàn bộ tài sản trên đều có nguồn gốc là của bà P ông N tạo lập nên. Xét công sức đóng góp của hai vợ chồng đối với khối tài sản chung là ngang nhau, yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn xét thấy là tự nguyện, có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận (bà P nhận tài sản có tổng giá trị 8.424.720.000 đồng; ông N nhận tài sản có tổng giá trị 9.898.325.000 đồng). Đối với yêu cầu của ông N đề nghị được quyền quản lý, sử dụng 02m mặt tiền của thửa đất số 119, tờ bản đồ số 62 (diện tích 70,9m<sup>2</sup>) và ông N có nghĩa vụ thanh toán giá trị bằng tiền cho bà P, xét thấy tài sản chung của vợ chồng chia được bằng hiện vật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này. Do đó, chia tài sản chung của vợ chồng, cụ thể như sau:

[6] Bà Dương Thị P được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất số 111, 113, 114, 118, tờ bản đồ số 62; một phần thửa đất số 119, tờ bản đồ số 62 có diện tích 70,9m<sup>2</sup> và 1/2 thửa đất số 158, tờ bản đồ số 62, có diện tích 2.074m<sup>2</sup>; địa chỉ tại thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn, chi tiết cụ thể có Phụ lục kèm theo bản án. Bà P được quyền sở hữu 01 xe máy Dream, biển kiểm soát 12F2-5691 và số tiền 15.000.000 đồng NLQ2 vay của hai vợ chồng. Các tài sản còn

lại chia cho ông N được quyền sở hữu và quản lý sử dụng. Hai bên không phải thanh toán giá trị phần chênh lệch.

[7] Đối với diện tích 36m<sup>2</sup> nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trên sơ họa là thửa tạm 31.1), các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu chia tài sản chung đối với phần diện tích 481m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 62, trên đất có một nhà quán khoảng 40m<sup>2</sup> xây dựng năm 1998 và rút yêu cầu chia số tiền 50.000.000 đồng. Xét thấy, việc rút yêu cầu này là tự nguyện và các đương sự đồng ý không ai phản đối nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa hai bên tự nguyện mỗi bên chịu một nửa chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (28.826.000 đồng). Bà P đã nộp toàn bộ tiền chi phí tố tụng nên ông N phải hoàn trả cho bà P số tiền 14.413.000 đồng.

[10] Căn cứ đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Dương Thị P và ông Hoàng Văn N thuộc đối tượng (và có đơn) được miễn nộp tiền án phí nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 56; 33; 59; 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Bà Dương Thị P được ly hôn với ông Hoàng Văn N.

**2. Về con chung:** Có 02 người con chung đã trưởng thành trên 18 tuổi, các đương sự không yêu cầu giải quyết.

**3. Về chia tài sản chung:** Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể chia tài sản chung của vợ chồng như sau:

3.1. Bà Dương Thị P được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất số 111, 113, 114, 118, tờ bản đồ số 62; một phần thửa đất số 119, tờ bản đồ số 62 có diện tích 70,9m<sup>2</sup> và 1/2 thửa đất số 158, tờ bản đồ số 62, có diện tích 2.074m<sup>2</sup>; địa chỉ tại thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Đông nam giáp Quốc lộ 1A (Có vị trí đỉnh thửa: D1, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12).

- Phía Đông bắc giáp thửa đất số 119 và 158 (Có vị trí đỉnh thửa: D1, D2, D3, D4, A22).
- Phía Tây bắc giáp đất ông Định (Có vị trí đỉnh thửa: A22, A21, A20, A19).
- Phía Tây nam giáp thửa đất số 156 và 157 (Có vị trí đỉnh thửa: A19, A35, B9, A12).

*(Chi tiết cụ thể có Phụ lục kèm theo bản án)*

3.2. Bà Dương Thị P được quyền sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Dream, màu nâu đen, đã cũ, biển kiểm soát 12F2-5691, có số khung: WY138187; số máy: HA05E0138212; đăng ký xe mô tô mang tên bà Dương Thị P, do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 30 tháng 9 năm 1999.

3.3. Ông Hoàng Văn N được quyền quản lý, sử dụng các thửa đất số 120, 121 tờ bản đồ số 62; một phần thửa đất số 119 tờ bản đồ số 62, có diện tích 352,1m<sup>2</sup>; và 1/2 thửa đất số 158, tờ bản đồ số 62, có diện tích 2.074m<sup>2</sup>; địa chỉ tại thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Đất có các phía tiếp giáp như sau:

- Phía Đông nam giáp Quốc lộ 1A (Có vị trí đỉnh thửa: A3, A4, A5, D1).
- Phía Đông bắc giáp thửa đất số 31 và đất bà Hoa, ông Nhội (Có vị trí đỉnh thửa: A3, B1, A2, A1, A27, A26, A25, A24, A23, A22).
- Phía Tây bắc giáp thửa đất số 158 (Có vị trí đỉnh thửa: A22, D4, D3, D2).
- Phía Tây nam giáp thửa đất số 119 (Có vị trí đỉnh thửa: D2, D1).

*(Chi tiết cụ thể có Phụ lục kèm theo bản án)*

3.4. Ông Hoàng Văn N được quyền sở hữu 01 ngôi nhà II tầng, diện tích 56,21m<sup>2</sup>/sàn, xây dựng năm 2000 trên thửa đất số 121, tờ bản đồ số 62. Địa chỉ tại thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

3.5. NLQ2 có nghĩa vụ trả bà Dương Thị P số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), khi có yêu cầu.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

#### **4. Đình chỉ giải quyết:**

4.1. Đình chỉ giải quyết chia tài sản chung đối với phần diện tích 481m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 62, trên đất có một nhà quán khoảng 40m<sup>2</sup> xây dựng năm 1998,

4.2. Đình chỉ giải quyết chia số tiền NLQ1 vay 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

**5. Về chi phí tố tụng:** Ông Hoàng Văn N hoàn trả cho bà Dương Thị P, số tiền 14.413.000 đồng (mười bốn triệu bốn trăm mười ba nghìn đồng).



Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

**6. Về án phí:** Bà Dương Thị P và ông Hoàng Văn N được miễn nộp tiền án phí.

**7. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Hoàng Hải Đoàn**